

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 630 /STC -GCS

Quảng Bình, ngày 05 tháng 03 năm 2018

V/v Công khai minh bạch giá cả hàng
hoá dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Kính gửi: Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 574/UBND-KTN ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công khai minh bạch giá cả hàng hoá, dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo công khai giá các mặt hàng hóa, dịch vụ quan trọng thiết yếu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Danh mục đơn giá giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tại thời điểm tháng 02/2018 (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng tải công khai trên trang website theo đúng quy định./. *VB*

Nơi nhận: *Uuuuu*

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm tin học STC (để công bố);
- Lưu VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Uuuuu
Lê Thị Tuyền



BẢN PHỤ LỤC

Danh mục đơn giá giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tháng 02/2018

(Kèm theo Công văn số 630/STC-GCS ngày 05 tháng 03 năm 2018 của Sở Tài chính Quảng Bình)

1. GIỐNG CÂY TRỒNG (VỤ ĐÔNG XUÂN 2017)

TT	Giống	Tên giống		Đơn vị tính	Giá tiền (đồng)
1	Lúa	Đóng gói 10kg/bao	XI23,X21, NX30, QX2, KD18, DV108, IR50404	kg	15.700,0 đ/kg
			VN20,IR353-66, HT1, GL105, XT28, SV186, SV189	kg	16.700,0 đ/kg
		Chất lượng cao Đóng gói 5kg/bao	PC6, SV181, nếp SVN1	kg	20.000,0 đ/kg
			P6	kg	21.000,0 đ/kg
2	Ngô lai	LVN10	kg	45.000đ/kg	
		CP888	kg	88.000,0đ/kg	
		CP989	kg	80.000,0đ/kg	
		CP999	kg	92.000,0đ/kg	
		CP501	kg	125.000,0đ/kg	
		CP3Q	kg	85.000đ/kg	
		DK9901	kg	130.000,0đ/kg	
		PAC999	kg	123.000,0đ/kg	
		PAC339	kg	123.000,0đ/kg	
		NK4300	kg	120.000,0đ/kg	
		NK6410	kg	125.000,0đ/kg	
		LVN61	kg	77.000,0đ/kg	
	Nếp lai	MX4	kg	65.000,0 đ/kg	
		HN88	kg	305.000,0 đ/ kg	
Tố nữ		kg	110.000,0đ/ kg		
3	Đậu xanh	ĐX208	kg	65.000,0 đ/kg	

2. VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

TT	Loại Vật tư	Giá bán (đồng/kg)	Ghi chú
1	Đạm urêa Phú Mỹ	7.500	
2	Đạm urêa Hà Bắc	6.700	
3	Supe lân Lâm Thao	3.200	
4	Supe lân Long Thành	2.800	
5	Lân nung chảy Ninh Bình	3.100	
6	Kaly clorua	6.800	
7	NPK 16.16.8 Việt Nhật	9.500	
8	NPK 5.12.3 Ninh Bình	4.300	
9	NPK 5.10.3 Lâm Thao	4.300	
10	NPK 5.10.3 Long Thành	4.200	

Thông báo giá này có giá trị đến hết ngày 28/02/2018

3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nhóm thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính (ml, gam)	Giá (đồng)
01	Nhóm thuốc trừ cỏ	Pre fit 300EC	100ml	26.000
		Sofit 300EC	100ml	29.000
		Sonic 300EC	100 ml	25.000
		Dibuta 60EC	100 ml	21.000
		Sontra 10WP	5gr	8.000
		Sirius 10WP	10gr	17.000
01	Nhóm thuốc trừ sâu	Dylan 2EC	20ml	12.000
		Clever 150SC	6ml	12.000
		Angun 5WG	10gr	5.000
		Acmada 50EC	20ml	8.000
		Chess 50WG	20gr	15.000
		Map Arrow 420WP	65gr	25.000
		Obaone	95WG 10g	12.000
Virtaco	40WG 3g	6.000		
02	Nhóm thuốc trừ bệnh	Cavil 50SC	10ml	3.000
		Score 250 EC	10ml	16.000
		Ridomil 68WP	100gr	45.000
		Valydamycin 5SL	100ml	5.000
		Anvil 5SC	20 ml	7.000
03	Nhóm thuốc diệt	Racumin 0,75TP	20gr	20.000

IV. VẮC XIN THÚ Y



TT	Các loại vắc xin	Quy cách	Đơn giá (đồng/liều)
I	Vắc xin Gia súc		
1	Lở mồm long móng type O	25 liều/lọ	19.700
2	Lở mồm long móng 2 type (O,A)	25 liều/lọ	28.900
3	Lở mồm long móng 3 type (O, A, Asia-1)	50 liều/lọ	37.900
4	Tụ huyết trùng trâu bò	10 liều/lọ	6.100
5	Tụ huyết trùng Dê vô hoạt	10 liều/lọ	2.000
6	Ung khí thán	10 liều/lọ	10.500
7	Nhiệt thán	15 liều/lọ	8.800
II	Vắc xin Lợn		
1	Tai xanh lợn	10 liều/lọ	36.400
2	Dịch tả lợn	10 liều/lọ	1.900
3	Tụ huyết trùng lợn	10 liều/lọ	2.100
4	Tam liên lợn	10 liều/lọ	5.400
III	Vắc xin Chó, mèo		
1	Dại chó Rabisin	1 liều/lọ	15.800
2	Dại chó Rabisin	10 liều/lọ	13.200
IV	Vắc xin Gia cầm		
1	Newcastle	25 liều/lọ	600
2	Dịch tả vịt	200 liều/lọ	220
3	Cúm gia cầm	200 liều/lọ	400

Thời gian áp dụng thực hiện từ ngày 10/02/2018